

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 8/12/2016 đã điều chỉnh |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 4.340.010.019.841 | 4.669.936.726.747 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 01 | 255.376.213.961 | 952.810.035.017 |
| Tiền | 111 | | 181.876.213.961 | 144.410.035.017 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 73.500.000.000 | 808.400.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 02 | 247.250.312.461 | 282.970.312.461 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | 02a | 24.770.312.461 | 24.770.312.461 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 02b | 222.480.000.000 | 258.200.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.197.503.012.444 | 2.102.666.099.142 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 03 | 1.715.194.520.685 | 1.663.924.369.898 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 33.062.916.293 | 20.375.717.867 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 04 | 454.046.631.265 | 424.600.399.181 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (4.801.055.799) | (6.234.387.804) |
| Hàng tồn kho | 140 | 05 | 1.598.895.186.851 | 1.295.455.766.752 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 1.598.895.186.851 | 1.295.455.766.752 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 40.985.294.124 | 36.034.513.375 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 4.601.950.810 | 2.280.722.607 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 34.907.348.671 | 27.609.470.925 |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | | 1.475.994.643 | 6.144.319.843 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.057.521.763.700 | 1.638.080.675.559 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.059.842.128 | 215.219.328 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1.059.842.128 | 215.219.328 |
| Tài sản cố định | 220 | | 247.013.810.246 | 266.996.866.500 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 06 | 161.059.337.637 | 180.288.318.637 |
| - Nguyên giá | 222 | | 389.721.771.746 | 427.284.233.499 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (228.662.434.109) | (246.995.914.862) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 07 | 85.954.472.609 | 86.708.547.863 |
| - Nguyên giá | 228 | | 89.906.827.088 | 90.175.702.237 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.952.354.479) | (3.467.154.374) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 91.301.849.140 | 89.063.757.451 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 08 | 91.301.849.140 | 89.063.757.451 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 02c | 1.642.584.053.289 | 1.212.791.835.312 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 864.989.047.088 | 664.197.209.855 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 784.478.130.650 | 548.594.625.457 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (6.883.124.449) | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 75.562.208.897 | 69.012.996.968 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 09 | 75.562.208.897 | 69.012.996.968 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 6.397.531.783.541 | 6.308.017.402.306 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 8/12/2016 đã điều chỉnh VND |
|---|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.855.322.183.219 | 4.043.676.433.480 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.808.018.316.002 | 3.988.526.089.032 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 10 | 1.668.169.859.721 | 1.549.398.100.132 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 64.351.203.051 | 75.131.051.902 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 11 | 1.399.520.000 | 168.831.657.934 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 25.186.018.950 | 13.072.168.458 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 12 | 5.120.982.565 | 19.635.507.920 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 3.682.465.431 | 210.261.163 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 13 | 465.750.727.135 | 956.115.836.156 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 14a | 1.571.586.478.729 | 1.198.563.649.460 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 2.771.060.420 | 7.567.855.907 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 47.303.867.217 | 55.150.344.448 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | 158.648.611 | 205.125.842 |
| Vay dài hạn | 338 | 14b | 45.600.000.000 | 53.400.000.000 |
| Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | 1.545.218.606 | 1.545.218.606 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.542.209.600.322 | 2.264.340.968.826 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 15 | 2.542.209.600.322 | 2.264.340.968.826 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 2.370.000.000.000 | 2.370.000.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411a</i> | | <i>2.370.000.000.000</i> | <i>2.370.000.000.000</i> |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | (568.163.279) | 108.445.585 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (297.347.939) | |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (563.374.923.935) | (615.304.204.394) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 3.606.627.936 | 3.582.196.520 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 131.940.975.455 | 132.865.899.521 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 164.161.801 | 299.592.592 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 443.461.116.303 | 218.915.045.383 |
| - <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> | | <i>224.794.788.748</i> | <i>73.013.279.673</i> |
| - <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | <i>421b</i> | | <i>218.666.327.555</i> | <i>145.901.765.710</i> |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 157.277.153.980 | 153.873.993.619 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 6.397.531.783.541 | 6.308.017.402.306 |

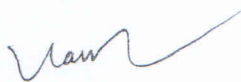
Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2017

| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý IV/2017 | Lũy kế từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 |
|---|-----------|--------------------------|------------------------------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 1.858.208.157.773 | 6.842.015.560.238 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 13.859.506.556 | 40.251.931.536 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 1.844.348.651.217 | 6.801.763.628.702 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 1.709.581.848.931 | 6.195.501.614.634 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | 134.766.802.286 | 606.262.014.068 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 30.510.225.836 | 72.716.151.757 |
| Chi phí tài chính | 22 | 31.402.275.764 | 140.994.418.587 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | 21.923.526.031 | 79.325.315.251 |
| Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | 52.504.074.905 | 188.991.138.393 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 87.051.390.126 | 346.028.768.010 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 51.418.806.083 | 136.690.129.010 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | 47.908.631.054 | 244.255.988.611 |
| Thu nhập khác | 31 | 72.138.229.147 | 80.923.859.433 |
| Chi phí khác | 32 | 48.222.765.765 | 50.721.583.848 |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 23.915.463.382 | 30.202.275.585 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | 71.824.094.436 | 274.458.264.196 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.183.679.821 | 18.780.635.749 |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 52 | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | 66.640.414.615 | 255.677.628.447 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 61 | 59.935.362.127 | 230.322.424.182 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | 6.705.052.488 | 25.355.204.265 |
| Lãi trên cổ phiếu | 70 | 253 | 972 |

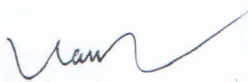
Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 |
|--|-------|---------------------------------------|
| VND | | |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 274.458.264.196 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 44.115.644.209 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 5.605.154.024 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 10.262.502.256 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (258.387.090.284) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 73.592.545.838 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 149.647.020.239 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (172.503.122.556) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (373.445.440.910) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 184.320.578.323 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 23.825.876.776 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (74.168.596.563) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (21.070.036.684) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 47.929.660.847 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (621.878.837.903) |
| <i>Trong đó: - Chuyển tiền nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp</i> | | (634.909.623.282) |
| <i>- Trả lãi cho cổ đông</i> | | (10.038.417.893) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (857.342.898.431) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (121.813.651.528) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 48.207.840.356 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (254.480.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 290.200.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (277.469.534.000) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 83.250.971.951 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 76.780.243.655 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (155.324.129.566) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 |
|---|-----------|---------------------------------------|
| | | VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| Tiền mua lại CP đã phát hành | 32 | (148.123.802) |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 4.496.898.851.233 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (4.143.321.360.790) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | (38.196.159.700) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 315.233.206.941 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (697.433.821.056) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 952.810.035.017 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | <u><u>255.376.213.961</u></u> |

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng giám đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Hân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Dược Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 467B/BYT-QĐ ngày 30 tháng 3 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo Quyết định số 2335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 06 năm 2010, Tổng Công ty chuyển sang hình thức Công ty TNHH MTV và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100109385 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2011 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 5) chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần ngày 8 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại địa chỉ: Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 2.370.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác: dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Sản xuất thực phẩm khác: thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn, chuyên doanh khác: kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc và dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Cấu trúc Tổng công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty, các công ty con và lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong công ty liên kết.

Tại ngày 31/12/2017 và ngày 8/12/2016, Tổng công ty có 4 công ty con như sau:

| | Địa chỉ | % sở hữu | % quyền biểu quyết |
|--|------------------|----------|--------------------|
| Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương CPC1 | Hà Nội | 65,41% | 65,41% |
| Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Codupha | TP.Hồ Chí Minh | 66,35% | 66,35% |
| Công ty cổ phần dược Trung ương 3 | Đà Nẵng | 65,00% | 65,00% |
| Công ty TNHH dược phẩm Codupha Lào | Viêng Chăn - Lào | 62,17% | 93,70% |

Tại ngày 31/12/2017 Tổng công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (8/12/2016 có 10 công ty liên kết): chi tiết tại thuyết minh số 02c

Thông tin về các công ty khác của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 02c.

II. KỶ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng kỳ kế toán năm 2017 bắt đầu từ ngày 8/12/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

1.1 Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

1.2 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua tại ngày mua.

1.3 Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty từ ngày bắt đầu cho đến ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

1.4 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

2. Ngoại tệ

- Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản nợ phải thu và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với nợ phải thu) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc:

+ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch;

+ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ;

+ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

- Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư

4.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

4.3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng công ty và các công ty con phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá lại khi Tổng Công ty và các công ty con chính thức chuyển sang Công ty cổ phần. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty và các công ty con chuyển sang công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng công ty và các công ty con phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh hoặc của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

7. Tài sản cố định hữu hình

7.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và các điều chỉnh do đánh giá lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào hoạt động chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

7.2 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|-------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 10 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 08 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |

8. Tài sản cố định vô hình

8.1 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không được phân bổ.

8.2 Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí trả trước dài hạn

10.1 Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con và được phân bổ không quá 03 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu).

10.2 Chi phí thuê đất trả trước

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của Hợp đồng thuê đất.

10.3 Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 03 (ba) năm.

11. Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

14.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

14.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành dịch vụ dựa trên thực tế kết quả thực hiện công việc. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

14.3 Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ lợi tức được thỏa thuận tương ứng với thời gian góp vốn và số vốn góp hợp tác kinh doanh.

14.4 Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo thời gian tương ứng dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất tiền gửi.

14.5 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước khi Tổng Công ty chính và các công ty con thức chuyển sang công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá tài sản.

16. Lãi trên cổ phiếu

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các công ty liên quan đề cập tới là công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số 8/12/2016 đã điều chỉnh |
|----------------------------|------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 11.117.617.640 | 10.215.664.972 |
| Tiền gửi ngân hàng | 170.758.596.321 | 134.194.370.045 |
| Các khoản tương đương tiền | 73.500.000.000 | 808.400.000.000 |
| Cộng | 255.376.213.961 | 952.810.035.017 |

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

02a. Chứng khoán kinh doanh

| | Số lượng CP | 31/12/2017 và 8/12/2016 | | Dự phòng VND |
|-------------------------------------|-------------|-------------------------|--------------------|--------------|
| | | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | |
| Công ty CPDP CPC1 Hà Nội | 2.000.000 | 20.443.659.675 | (*) | - |
| Công ty CP Hóa - DP Mekophar | 50.820 | 2.384.307.722 | (*) | - |
| Công ty CP dược Hà Tĩnh | 75.000 | 971.029.662 | (*) | - |
| Công ty CP dược phẩm TVPharm | 16.000 | 300.659.375 | (*) | - |
| Công ty CP DPTW Vidipha | 18.000 | 472.871.724 | (*) | - |
| Công ty CP dược và DVTM Tuyên Quang | 18.000 | 197.784.303 | (*) | - |
| | | 24.770.312.461 | (*) | - |

(*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh do không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá gốc.

02b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số 8/12/2016 đã điều chỉnh</u> |
|--------------------|-------------------------------|---------------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 222.480.000.000 | 258.200.000.000 |
| Cộng | <u>222.480.000.000</u> | <u>258.200.000.000</u> |

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Số 12 Ngõ Tắt Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

02c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Đầu tư vào công ty liên kết

| | Số cuối kỳ | | | | Số 8/12/2016 đã điều chỉnh | | | | | | |
|--|-------------|-----------------------------|---|------------|----------------------------|------------|--------------------------------------|--|------------|-----------------|------------|
| | % số hữu | % quyền biểu quyết | Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu | VND | Giá trị hợp lý | VND | % số hữu và % quyền biểu | Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu | VND | Giá trị hợp lý | VND |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 (**) | 24,82% | 24,82% | 38.797.208.565 | VND | 131.624.844.000 | VND | 24,82% | 31.458.180.034 | VND | 47.924.943.200 | VND |
| Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (**) | 22,87% | 22,87% | 298.633.916.761 | VND | 648.810.294.000 | VND | 23,75% | 183.519.110.159 | VND | 391.843.479.000 | VND |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN | 42,38% | 42,38% | 17.948.597.287 | VND | (***) | VND | 43,65% | 16.000.712.098 | VND | (***) | VND |
| Công ty CP dược phẩm TW1-Pharbacco (*) | | | | VND | (***) | VND | 31,67% | 66.005.458.179 | VND | (***) | VND |
| Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo | 30,00% | 30,00% | 344.233.598.364 | VND | (***) | VND | 30,00% | 219.244.313.939 | VND | (***) | VND |
| Công ty CP Dược Danapha | 29,86% | 29,86% | 113.582.129.197 | VND | (***) | VND | 29,86% | 85.294.017.315 | VND | (***) | VND |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25 | 28,43% | 28,43% | 43.864.245.112 | VND | (***) | VND | 28,43% | 42.555.992.793 | VND | (***) | VND |
| Công ty CP dược phẩm Trung ương 2 (*) | | | | VND | (***) | VND | 27,13% | 12.386.781.426 | VND | (***) | VND |
| Công ty CP Dược Danapha-Nanosome | 25,00% | 25,00% | 4.408.943.138 | VND | (***) | VND | 25,00% | 4.212.235.248 | VND | (***) | VND |
| Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam | 19,91% | 30,00% | 3.520.408.664 | VND | (***) | VND | 19,91% | 3.520.408.664 | VND | (***) | VND |
| Cộng | | | 864.989.047.088 | VND | (***) | VND | | 664.197.209.855 | VND | (***) | VND |



Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Số 12 Ngõ Tắt Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | | Số 8/12/2016 đã điều chỉnh | | | | |
|--|------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------|----------|-----------------|
| | % sở hữu và quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | % sở hữu và quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| | | VND | VND | VND | | VND | VND | VND |
| Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex (**) | 10,23% | 46.022.915.860 | (4.947.257.860) | 41.075.658.000 | 13,23% | 48.974.823.000 | - | 48.974.823.000 |
| Công ty CP Dược phẩm OPC (**) | 14,08% | 139.411.862.876 | - | 213.759.000.000 | 14,08% | 142.506.000.000 | - | 142.506.000.000 |
| Công ty CP Hoà - Dược phẩm Mekophar | 18,17% | 169.485.903.695 | - | (***) | 18,17% | 173.539.167.663 | - | (***) |
| Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2 | 9,90% | 37.739.465.978 | - | (***) | 17,68% | 39.534.534.471 | - | (***) |
| Công ty CP Dược Trung Ương Medipharco-Tenamyd (**) | 15,01% | 9.231.455.589 | (1.935.866.589) | 7.295.589.000 | 15,01% | 9.862.555.500 | - | (***) |
| Công ty CP Bao bì Dược | 15,00% | 11.370.153.435 | - | (***) | 15,00% | 12.042.810.970 | - | (***) |
| Công ty CP Dược phẩm Vidipha (**) | 14,29% | 47.925.759.865 | - | 66.658.636.000 | 14,29% | 51.338.121.640 | - | (***) |
| Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex | 11,37% | 11.611.996.106 | - | (***) | 11,37% | 12.945.633.092 | - | (***) |
| Công ty CP Hoá Dược Việt Nam | 8,49% | 4.763.803.820 | - | (***) | 9,26% | 4.950.656.872 | - | (***) |
| Công ty CP Dược phẩm Yên Bái | 5,73% | 3.466.940.866 | - | (***) | 5,73% | 3.479.101.866 | - | (***) |
| Công ty CP Y Dược Phẩm Việt Nam | 10,52% | 19.808.598.673 | - | (***) | 10,52% | 19.948.735.660 | - | (***) |
| Công ty CP dược phẩm TW1-Pharbacco (*) | 14,25% | 69.305.080.876 | - | (***) | | | | (***) |
| Công ty CP dược phẩm TW2 (*) | 6,78% | 11.861.708.288 | - | (***) | | | | (***) |
| Công ty CP phát triển đô thị Đông Dương | 5,86% | 29.000.000.000 | - | (***) | 5,86% | 29.000.000.000 | - | (***) |
| Công ty CP SANOFI Việt Nam | 15,00% | 173.000.000.000 | - | (***) | | | | (***) |
| Các khoản đầu tư khác | | 472.484.723 | - | (***) | | 472.484.723 | - | (***) |
| Cộng | | 784.478.130.650 | (6.883.124.449) | (***) | | 548.594.625.457 | - | (***) |

14 HỒ
 CÔNG
 ĐƯỢC
 VIỆT NAM
 0938

(*) Trong năm Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 1-Pharbacov và Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 đã phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông chiến lược do đó làm giảm tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty xuống dưới 20%. Vì vậy các khoản đầu tư này được phân loại từ công ty liên kết sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(***) Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty để thuyết minh thông tin vì đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, trong kỳ số lượng giao dịch cổ phiếu ít do đó giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ VND | Số 8/12/2016 đã điều chỉnh VND |
|--|--------------------------|--------------------------------------|
| Bệnh viện K | 8.210.271.130 | 21.683.096.199 |
| Bệnh viện Bạch Mai | 62.025.226.970 | 59.470.377.275 |
| Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp Hải Phòng | 29.001.341.496 | 26.410.142.191 |
| Bệnh viện Chợ Rẫy | 84.731.144.308 | 55.737.227.531 |
| Bệnh viện TW Huế | 28.182.122.183 | 29.627.461.578 |
| Công ty CPDP Hiệp Bách Niên | 25.414.868.210 | 33.783.208.237 |
| Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường | 28.179.932.974 | 36.094.517.499 |
| Công ty TNHH thương mại dược Thuận Gia | 33.869.645.350 | 18.259.483.372 |
| Công ty CPDP CPC1 Hà Nội | 13.725.880.842 | 21.528.137.990 |
| Bệnh viện Tim Hà Nội | 16.761.777.347 | 25.907.917.217 |
| Khách hàng khác | 1.385.092.309.875 | 1.335.422.800.809 |
| Cộng | 1.715.194.520.685 | 1.663.924.369.898 |

04. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số 8/12/2016 đã điều chỉnh VND |
|--|------------------------|--------------------------------------|
| Vốn góp vào hợp tác kinh doanh | 26.000.000.000 | 140.000.000.000 |
| Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh | 7.276.100.000 | 16.514.286.754 |
| Phải thu về cổ tức | 17.330.832.164 | - |
| Phải thu lãi tiền gửi | 4.006.555.554 | 6.742.228.889 |
| Phải thu các khoản tạm ứng | 314.319.046 | 3.738.623.242 |
| Phải thu về cổ phần hóa | - | 21.302.733.635 |
| Tiền hàng ủy thác nhập khẩu | 71.813.833.843 | 157.043.067.246 |
| Ký cược ký quỹ | 646.078.999 | 12.133.312.535 |
| Phải thu khác | 326.658.911.659 | 67.126.146.880 |
| Cộng | 454.046.631.265 | 424.600.399.181 |

05. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số 8/12/2016 đã điều chỉnh | |
|-------------------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 15.370.903.002 | - | 9.694.211.488 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 42.529.626.687 | - | 44.366.210.675 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 353.943.650 | - | 208.544.544 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 11.765.270.742 | - | 12.547.208.104 | - |
| Thành phẩm | 6.821.903.337 | - | 19.856.095.800 | - |
| Hàng hóa | 1.522.053.539.433 | - | 1.208.783.496.141 | - |
| Cộng | <u>1.598.895.186.851</u> | - | <u>1.295.455.766.752</u> | - |

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Số 12 Ngõ Tắt Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**06. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận chuyển | TSCĐ dùng trong quản lý | Tài sản khác | Cộng |
|---|---------------------------|------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| <i>Nguyên giá</i> | | | | | | |
| Số dư tại ngày 8/12/2016 đã điều chỉnh | 262.254.398.634 | 96.449.150.644 | 51.126.226.902 | 6.328.585.494 | 11.125.871.825 | 427.284.233.499 |
| Tăng trong kỳ | 62.039.503.607 | 27.113.269.982 | 7.295.852.154 | 12.844.285.765 | 1.783.296.002 | 111.076.207.510 |
| Giảm trong kỳ | (140.600.995.892) | (5.192.493.818) | (997.295.113) | (1.847.884.440) | | (148.638.669.263) |
| Số dư cuối kỳ | 183.692.906.349 | 118.369.926.808 | 57.424.783.943 | 17.324.986.819 | 12.909.167.827 | 389.721.771.746 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | | | | |
| Số dư tại ngày 8/12/2016 đã điều chỉnh | 150.394.595.472 | 49.514.435.121 | 34.774.870.368 | 4.611.923.525 | 7.700.090.376 | 246.995.914.862 |
| Khấu hao trong kỳ | 11.260.735.389 | 4.946.442.895 | 1.222.142.617 | 309.770.863 | | 17.739.091.764 |
| Giảm trong kỳ | (32.091.667.726) | (2.865.981.358) | (944.823.333) | (170.100.100) | | (36.072.572.517) |
| Số dư cuối kỳ | 129.563.663.135 | 51.594.896.658 | 35.052.189.652 | 4.751.594.288 | 7.700.090.376 | 228.662.434.109 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | | | |
| Số dư tại ngày 8/12/2016 đã điều chỉnh | 111.859.803.162 | 46.934.715.523 | 16.351.356.534 | 1.716.661.969 | 3.425.781.449 | 180.288.318.637 |
| Số dư cuối kỳ | 54.129.243.214 | 66.775.030.150 | 22.372.594.291 | 12.573.392.531 | 5.209.077.451 | 161.059.337.637 |

07. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy | Tài sản khác | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | vi tính VND | VND | VND |
| <i>Nguyên giá</i> | | | | |
| Số dư 8/12/2016 đã điều chỉnh | 86.313.494.414 | 1.160.994.623 | 2.701.213.200 | 90.175.702.237 |
| Tăng trong kỳ | 300.963.300 | | | 300.963.300 |
| Giảm trong kỳ | | (569.838.449) | | (569.838.449) |
| Số dư cuối kỳ | 86.614.457.714 | 591.156.174 | 2.701.213.200 | 89.906.827.088 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | | |
| Số dư 8/12/2016 đã điều chỉnh | 4.785.000 | 761.156.174 | 2.701.213.200 | 3.467.154.374 |
| Khấu hao trong kỳ | 655.200.105 | | | 655.200.105 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (170.000.000) | | (170.000.000) |
| Số dư cuối kỳ | 659.985.105 | 591.156.174 | 2.701.213.200 | 3.952.354.479 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | |
| Số dư 8/12/2016 đã điều chỉnh | 86.308.709.414 | 399.838.449 | - | 86.708.547.863 |
| Số dư cuối kỳ | 85.954.472.609 | - | - | 85.954.472.609 |

08. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ | Số 8/12/2016 đã điều chỉnh |
|--|-----------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Công trình văn phòng tại số 87 Nguyễn Văn Trỗi, Hà Nội | - | 16.975.963.247 |
| Dự án công trình tòa nhà văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam tại 178 Điện Biên Phủ, TP. Hồ Chí Minh | 975.342.242 | 975.342.242 |
| Dự án cải tạo trụ sở làm việc Tổng Công ty tại số 12 Ngô Tất Tố, Hà Nội | - | 7.293.460.177 |
| Giá trị lợi ích nhận được từ Dự án 60B Nguyễn Huy Tưởng | - | 60.170.709.971 |
| Dự án sửa chữa kho Lê Minh Xuân | 79.464.599.994 | 589.600.000 |
| Các dự án công trình khác | 10.861.906.904 | 3.058.681.814 |
| Cộng | 91.301.849.140 | 89.063.757.451 |

09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | Số 8/12/2016 đã điều chỉnh |
|--|-----------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi thế kinh doanh | 33.054.843.811 | 56.855.877.391 |
| Chi phí thuê đất, thuê văn phòng trả trước | 33.430.312.497 | 4.108.425.994 |
| Công cụ dụng cụ | 4.820.464.855 | 6.378.472.326 |
| Chi phí trả trước khác | 4.256.587.734 | 1.670.221.257 |
| Cộng | 75.562.208.897 | 69.012.996.968 |

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số 8/12/2016 đã điều chỉnh |
|---|--------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Hyphens Pharma Pte.Ltd | 174.973.374.144 | 26.981.035.567 |
| JW Pharmaceutical Corporation | 65.732.093.589 | 79.249.045.980 |
| APC Pharmaceutical and Chemical Limited | 102.143.808 | 59.804.829.443 |
| Công ty CP Otsuka OPV | 36.374.604.322 | 31.154.903.469 |
| Công ty TNHH B.Braun Việt Nam | 36.844.969.590 | 37.795.591.883 |
| EVER Neuro Pharma GmbH | 39.563.716.183 | 44.859.956.175 |
| Bosch Pharmaceuticals (PVT) Ltd | 29.064.380.574 | 36.878.633.869 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.285.514.577.511 | 1.232.674.103.746 |
| Cộng | 1.668.169.859.721 | 1.549.398.100.132 |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số 8/12/2016 đã điều chỉnh |
|---------------------------------|----------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT | 68.396.446 | 4.824.433.723 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 161.840.053 | 4.281.190.706 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.141.691.371 | 1.091.773.123 |
| Tiền thuế đất | | 839.877.614 |
| Thuế và các khoản phải nộp khác | 27.592.130 | 157.794.382.768 |
| Cộng | 1.399.520.000 | 168.831.657.934 |

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số 8/12/2016 đã điều chỉnh |
|------------------------------|----------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi phải trả cổ đông | 267.140.676 | 10.452.055.606 |
| Chi phí lãi vay | 91.078.624 | 38.935.736 |
| Chi phí XD CB | - | 7.002.321.819 |
| Chi phí phải trả khác | 4.762.763.265 | 2.142.194.759 |
| Cộng | 5.120.982.565 | 19.635.507.920 |

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số 8/12/2016 đã điều chỉnh |
|-------------------------------|------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Hỗ trợ di dời nhận được | 39.658.875.940 | 40.000.000.000 |
| Phải trả hàng ủy thác | 346.909.592.365 | 179.974.928.870 |
| Phải trả về cổ phần hóa | - | 634.909.623.282 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 16.453.829.783 | 12.503.430.869 |
| Phải trả khác | 102.387.304.987 | 88.727.853.135 |
| Cộng | 465.750.727.135 | 956.115.836.156 |

14. CÁC KHOẢN VAY

14a. Vay ngắn hạn

| | Loại tiền | Số cuối kỳ | Số 8/12/2016 đã điều chỉnh |
|---|-----------|--------------------------|----------------------------|
| Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | VND | 283.347.778.698 | 218.572.796.172 |
| Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh TP. Hà Nội | VND | 167.846.677.512 | 96.507.909.634 |
| Ngân hàng MB | VND | 247.680.105.682 | 144.419.295.245 |
| Ngân hàng MB - Chi nhánh Sài Gòn | VND | 199.511.154.590 | 159.138.903.971 |
| Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tân Bình | VND | 150.123.445.500 | 76.839.249.275 |
| Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Thanh Xuân | VND | 54.784.306.771 | 61.850.202.447 |
| Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Chương Dương | VND | 50.732.695.923 | 49.054.104.251 |
| Ngân hàng MB - Sở giao dịch 1 | VND | 33.298.561.160 | 43.822.407.913 |
| Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn | VND | 75.911.834.808 | 15.136.337.122 |
| Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | VND | 73.773.356.242 | 40.910.827.328 |
| Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hoàn Kiếm | VND | 50.852.022.218 | 36.517.215.720 |
| Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn | USD | 31.758.667.004 | 35.446.440.386 |
| Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hàm Nghi | VND | - | 26.318.298.245 |
| Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Sài Gòn | VND | - | 49.328.977.292 |
| Vay cá nhân | VND | 64.418.588.882 | 75.583.226.244 |
| Các khoản vay khác | VND | 87.547.283.739 | 69.117.458.215 |
| | | 1.571.586.478.729 | 1.198.563.649.460 |

14b. Vay dài hạn

| | Loại tiền | Số cuối kỳ | Số 8/12/2016 đã điều chỉnh |
|--|-----------|-----------------------|----------------------------|
| Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | VND | 16.600.000.000 | 24.400.000.000 |
| Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hoa Lâm | VND | 29.000.000.000 | 29.000.000.000 |
| | | 45.600.000.000 | 53.400.000.000 |

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Số 12 Ngõ Tắt Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NH
 Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/20
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp n

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|--|-----------------------|---------------------|---------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------------|---|-----------------|-----|-----|
| | Vốn đầu tư của CSH | Vốn khác của CSH | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát | Cộng | | |
| Số dư 8/12/2016 đã điều chỉnh | 2.370.000.000.000 | 108.445.585 | - | (615.304.204.394) | 3.582.196.520 | 132.865.899.521 | 299.592.592 | 218.915.045.383 | 153.873.993.619 | 2.264.340.968.3 | | |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | | | | | | | | 230.322.424.182 | 25.355.204.265 | 255.677.628.4 | | |
| Phân bổ vào các quỹ | | | | | | 6.735.062.862 | 2.356.063.111 | (9.091.125.973) | | (7.863.633.9 | | |
| Phân bổ vào quỹ KTPL | | | | | | | | (5.145.896.807) | (2.717.737.146) | (7.863.633.9 | | |
| Cò tức | | | | | | | | | (17.925.883.499) | (17.925.883.4 | | |
| Biến động cổ phiếu quỹ | | | | | | | | | (153.892.061) | (153.892.0 | | |
| Biến động khác | | (676.608.864) | (297.347.939) | 51.929.280.459 | 24.431.416 | (7.659.986.928) | (2.491.493.902) | 8.460.669.518 | (1.154.531.198) | 48.134.412.4 | | |
| Số dư cuối kỳ | 2.370.000.000.000 | (568.163.279) | (297.347.939) | (563.374.923.935) | 3.606.627.936 | 131.940.975.455 | 164.161.801 | 443.461.116.303 | 157.277.153.980 | 2.542.209.600.2 | | |

16. VỐN CỔ PHẦN

| | 31/12/2017 và 8/12/2016 | | |
|---|-------------------------|--------------------------|----------------------|
| | Số cổ phần | VND | |
| Vốn cổ phần được duyệt | 237.000.000 | 2.370.000.000.000 | |
| Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông | 237.000.000 | 2.370.000.000.000 | |
| Số cổ phần đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông | 237.000.000 | 2.370.000.000.000 | |
| Cơ cấu cổ đông: | | | |
| | Số cổ phần | VND | Tỷ lệ nắm giữ |
| Nhà nước | 154.050.000 | 1.540.500.000.000 | 65% |
| Công ty CP tập đoàn đầu tư Việt Phương | 40.290.000 | 402.900.000.000 | 17% |
| Các cổ đông khác | 42.660.000 | 426.600.000.000 | 18% |
| | 237.000.000 | 2.370.000.000.000 | 100% |

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | Số cuối kỳ | Số 8/12/2016 đã điều chỉnh |
|-----------------|-------------|----------------|----------------------------|
| Đô la Mỹ | USD | 647.383,78 | 331.851 |
| Euro (EUR) | EUR | 14.236,57 | 43.130 |
| Bath Thai (THB) | THB | 24.456,55 | 51.095 |
| Kip Lào (LAK) | LAK | 418.017.156,00 | 1.470.360.698 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu thuần bao gồm:

| | Quý IV/ 2017 | Lũy kế đến Quý IV/ 2017 |
|--|--------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu: | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 31.692.028.501 | 82.869.559.640 |
| Doanh thu bán hàng | 1.826.516.129.272 | 6.756.314.729.366 |
| Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | - | 2.831.271.232 |
| | 1.858.208.157.773 | 6.842.015.560.238 |

Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:

| | | |
|-----------------------|----------------|----------------|
| Chiết khấu thương mại | 1.132.220.882 | 3.364.093.539 |
| Giảm giá hàng bán | - | 28.548.344 |
| Hàng bán bị trả lại | 12.727.285.674 | 31.164.278.910 |
| Giảm trừ dịch vụ | - | 5.695.010.743 |

13.859.506.556 **40.251.931.536**

Doanh thu thuần

1.844.348.651.217 **6.801.763.628.702**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ

| Quý IV/ 2017 | Lũy kế đến Quý IV/ 2017 |
|--------------------------|----------------------------|
| VND | VND |
| 1.709.581.848.931 | 6.195.501.614.634 |

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi ngân hàng
Cổ tức được chia
Lãi bán hàng trả chậm
Lãi chênh lệch tỷ giá
Doanh thu hoạt động tài chính khác

| Quý IV/ 2017 | Lũy kế đến Quý IV/ 2017 |
|-----------------------|----------------------------|
| VND | VND |
| 6.006.672.289 | 28.653.569.022 |
| 17.793.117.452 | 20.860.210.362 |
| 2.067.896.460 | 8.575.761.433 |
| 4.249.414.563 | 13.736.477.343 |
| 393.125.072 | 890.133.597 |
| 30.510.225.836 | 72.716.151.757 |

Cộng

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí lãi tiền vay
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính
Lỗ chênh lệch tỷ giá
Chi phí tài chính khác

| Quý IV/ 2017 | Lũy kế đến Quý IV/ 2017 |
|-----------------------|----------------------------|
| VND | VND |
| 21.923.526.031 | 79.325.315.251 |
| (672.226.640) | 6.783.360.035 |
| 10.085.105.195 | 48.325.031.261 |
| 65.871.178 | 6.560.712.040 |
| 31.402.275.764 | 140.994.418.587 |

Cộng

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý IV/ 2017 | Lũy kế đến Quý IV/ 2017 |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 39.893.515.617 | 157.817.243.779 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 2.450.508.036 | 7.932.423.490 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 5.131.108.991 | 21.770.153.092 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.940.236.624 | 89.652.347.278 |
| Chi phí bán hàng khác | 14.636.020.858 | 68.856.600.371 |
| Cộng | 87.051.390.126 | 346.028.768.010 |

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý IV/ 2017 | Lũy kế đến Quý IV/ 2017 |
|--|-----------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 10.065.739.854 | 29.588.810.711 |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý | 721.148.225 | 2.873.064.938 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 11.498.999.955 | 14.870.681.567 |
| Thuế, phí và lệ phí | 7.325.110.441 | 23.331.925.880 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.052.518.125 | 35.146.251.487 |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | 1.323.614.600 | (1.323.568.821) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 10.431.674.883 | 32.202.963.944 |
| Cộng | 51.418.806.083 | 136.690.129.010 |

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý IV/ 2017 | Lũy kế đến Quý IV/ 2017 |
|--|----------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 71.824.094.436 | 274.458.264.196 |
| Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất | 52.504.074.905 | 188.991.138.393 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 25.918.399.105 | 93.903.178.745 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5.183.679.821 | 18.780.635.749 |

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Quý IV/ 2017 | Lũy kế đến Quý IV/ 2017 |
|--|----------------|----------------------------|
| Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (VND) | 59.935.362.127 | 230.322.424.182 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu) | 237.000.000 | 237.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 253 | 972 |

VII. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

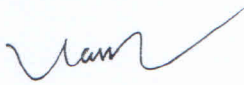
| | Giá trị giao dịch | |
|---|---------------------|-----------------------------------|
| | Quý IV/ 2017 VND | Lũy kế đến Quý IV/ 2017 VND |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty CP Dược phẩm TW 3 | | |
| Cổ tức được chia | 1.687.498.000 | 5.062.494.000 |
| Công ty CP Dược phẩm Imexpharm | | |
| Cổ tức được chia | 4.915.229.500 | 12.064.654.300 |
| Đầu tư góp vốn | | 92.805.030.000 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN | | |
| Cổ tức được chia | - | 1.567.500.000 |
| Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo | | |
| Cổ tức được chia | - | 29.999.600.000 |
| Công ty CP Dược Danapha | | |
| Thu hồi vốn góp hợp tác kinh doanh | - | 50.000.000.000 |
| Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh | - | 1.491.906.849 |
| Đầu tư góp vốn | - | 11.664.504.000 |
| Cổ tức được chia | 3.888.167.000 | 9.720.417.000 |
| Công ty CP Dược phẩm TW 25 | | |
| Cổ tức được chia | - | 756.000.000 |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 2.992.770.000 | 2.992.770.000 |

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng Công ty dược Việt Nam - CTCP chuyển đổi từ công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần từ 8/12/2016 và năm tài chính 2017 tính từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 nên không lấy số liệu cùng kỳ năm trước làm số so sánh trên BCTC hợp nhất quý 4/2017.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Người lập biểu



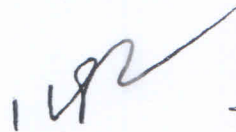
Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Anh Tuấn

Phó Tổng giám đốc



Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Hân